

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

118
NG
NH
&
TI
0+

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 09 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 - 142 - 144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trịnh Thanh Huyền, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Số tham chiếu: 12860657/68672562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

802-
TY
H
YOU
NAM
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		316.665.514.519	266.706.917.444
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	69.164.736.971	24.232.713.044
111	1. Tiền		11.192.570.910	11.092.291.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.972.166.061	13.140.421.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	19.002.603.320	62.566.877.002
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.002.603.320	62.566.877.002
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.251.716.049	45.239.037.878
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	56.583.819.685	43.147.770.480
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	40.360.465.296	2.195.530.536
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		466.236.090	603.046.809
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(158.805.022)	(707.309.947)
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.389.782.216	133.596.503.462
141	1. Hàng tồn kho		131.714.082.927	134.189.643.728
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.324.300.711)	(593.140.266)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		856.675.963	1.071.786.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		365.119.234	356.006.209
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	409.079.829	715.779.849
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	82.476.900	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.550.612.878	122.746.022.243
220	I. Tài sản cố định		106.106.547.881	112.410.436.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	101.508.964.026	107.117.541.247
222	Nguyên giá		270.454.532.782	264.483.619.990
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(168.945.568.756)	(157.366.078.743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.597.583.855	5.292.895.023
228	Nguyên giá		9.427.366.174	9.427.366.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.829.782.319)	(4.134.471.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		16.945.602.266	5.394.696.064
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.945.602.266	5.394.696.064
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.498.462.731	4.940.889.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.388.009.198	4.821.067.376
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.453.533	119.822.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		445.216.127.397	389.452.939.687



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.418.702.789	198.792.552.130
310	I. Nợ ngắn hạn		232.418.702.789	198.792.552.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	201.756.510.274	175.580.248.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.587.710.364	374.642.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.209.155.357	3.330.710.559
314	4. Phải trả người lao động		12.895.739.489	10.140.519.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.106.257.276	7.213.141.109
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		517.659.812	1.549.573.892
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	2.345.670.217	603.716.656
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.797.424.608	190.660.387.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	212.797.424.608	190.660.387.557
411	1. Vốn cổ phần		113.643.250.000	113.643.250.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		113.643.250.000	113.643.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		77.109.637.557	67.437.030.153
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.137.037.051	9.672.607.404
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		22.137.037.051	9.672.607.404
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		445.216.127.397	389.452.939.687

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Trinh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	523.511.871.439	501.965.987.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(124.042.000)	(1.004.747.532)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	523.387.829.439	500.961.240.079
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(408.774.926.590)	(392.164.749.188)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.612.902.849	108.796.490.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.742.394.400	1.900.912.653
25	7. Chi phí bán hàng	19	(4.230.077.073)	(2.042.430.626)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(66.057.123.141)	(62.648.898.454)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.068.097.035	46.006.074.464
31	10. Thu nhập khác		273.000.000	-
32	11. Chi phí khác		(840.576)	(148.392.227)
40	12. Lợi nhuận/(lỗ) khác		272.159.424	(148.392.227)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.340.256.459	45.857.682.237
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(10.116.520.847)	(9.856.285.121)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.223.735.612	36.001.397.116
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.948	2.851
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	2.948	2.851

Trịnh Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.340.256.459	45.857.682.237
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9	17.888.977.740	15.861.717.637
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		182.655.520	(193.232.904)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.735.586.462)	(1.900.912.653)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.676.303.257	59.625.254.317
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(51.282.086.593)	26.180.137.246
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.484.929.801	(3.481.612.386)
11	Tăng các khoản phải trả		61.027.800.320	19.135.990.621
12	Tăng chi phí trả trước		(576.054.847)	(954.484.160)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(9.028.456.400)	(10.633.808.212)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.980.420.000)	(6.469.810.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.322.015.538	83.401.666.599
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(52.328.228.722)	(38.150.747.951)
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(94.478.538)	(58.452.326.317)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		43.658.752.220	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.777.722.929	1.709.051.176
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.986.232.111)	(94.894.023.092)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.403.759.500)	(22.417.808.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.403.759.500)	(22.417.808.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		44.932.023.927	(33.910.165.293)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	24.232.713.044	58.142.878.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	69.164.736.971	24.232.713.044

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng




Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 09 tháng 07 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 - 142 - 144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 298 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 300).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy phép Đầu tư quy định giá trị quyền sử dụng đất là phần vốn góp của bên Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 - 10 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và hàng hóa hợp tác sản xuất được chuyển giao cho đơn vị đối tác.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

802
TY
H
YO
NA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất hoặc cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.414.171.286	1.226.750.832
Tiền gửi ngân hàng	9.778.399.624	9.865.540.993
Các khoản tương đương tiền (*)	57.972.166.061	13.140.421.219
TỔNG CỘNG	69.164.736.971	24.232.713.044

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 - 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 1,6% đến 4,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	19.002.603.320	62.566.877.002
TỔNG CỘNG	19.002.603.320	62.566.877.002

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 5,6% năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9% đến 5,2% năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	3.127.023.267	4.540.114.862
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.127.023.267	4.540.114.862
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	53.456.796.418	38.607.655.618
TỔNG CỘNG	56.583.819.685	43.147.770.480

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Intech	26.845.881.300	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Kinh Bắc	5.254.776.073	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	8.259.807.923	2.195.530.536
TỔNG CỘNG	40.360.465.296	2.195.530.536

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	71.284.703.540	(1.265.645.211)	101.656.385.842	(534.280.766)
Công cụ, dụng cụ	193.768.840	(58.655.500)	294.666.902	(58.859.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.839.642.517	-	21.773.308.488	-
Thành phẩm	31.395.968.030	-	10.465.282.496	-
TỔNG CỘNG	131.714.082.927	(1.324.300.711)	134.189.643.728	(593.140.266)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	593.140.266	932.345.191
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	830.779.538	184.099.314
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(99.619.093)	(523.304.239)
Số cuối năm	1.324.300.711	593.140.266

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.672.184.363	157.038.527.847	17.731.154.962	15.430.093.438	3.611.659.380	264.483.619.990
- Mua trong năm	1.674.802.333	3.917.855.679	-	32.066.000	-	5.624.724.012
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.960.365.339	-	-	-	5.960.365.339
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.683.818)	(1.958.004.500)	(1.733.134.273)	(363.353.968)	-	(5.614.176.559)
Số cuối năm	70.787.302.878	164.958.744.365	15.998.020.689	15.098.805.470	3.611.659.380	270.454.532.782
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.245.830.483	57.317.138.861	12.368.835.014	2.555.102.696	2.270.234.560	82.757.141.614
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	39.674.581.495	95.600.834.088	14.163.319.103	5.244.806.840	2.682.537.217	157.366.078.743
- Khấu hao trong năm	3.234.297.490	11.529.903.466	681.598.523	1.577.832.831	170.034.262	17.193.666.572
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.683.818)	(1.958.004.500)	(1.733.134.273)	(363.353.968)	-	(5.614.176.559)
Số cuối năm	41.349.195.167	105.172.733.054	13.111.783.353	6.459.285.703	2.852.571.479	168.945.568.756
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	30.997.602.868	61.437.693.759	3.567.835.859	10.185.286.598	929.122.163	107.117.541.247
Số cuối năm	29.438.107.711	59.786.011.311	2.886.237.336	8.639.519.767	759.087.901	101.508.964.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
Số cuối năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	126.300.000	126.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.680.234.146	1.454.237.005	4.134.471.151
- Hao mòn trong năm	155.375.892	539.935.276	695.311.168
Số cuối năm	2.835.610.038	1.994.172.281	4.829.782.319
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.291.794.528	3.001.100.495	5.292.895.023
Số cuối năm	2.136.418.636	2.461.165.219	4.597.583.855

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị	14.593.086.729	4.553.132.341
Khác	2.352.515.537	841.563.723
TỔNG CỘNG	16.945.602.266	5.394.696.064

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.622.672.441	3.026.794.808
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.765.336.757	1.794.272.568
TỔNG CỘNG	5.388.009.198	4.821.067.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	31.115.568.215	20.058.547.230
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	170.640.942.059	155.521.701.217
TỔNG CỘNG	201.756.510.274	175.580.248.447

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số cuối năm
		Số đã nộp	Số cuối năm	
Thuế giá trị gia tăng	-	5.516.935.965	(5.516.935.965)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.637.166.151	10.116.520.847	(9.028.456.400)	3.725.230.598
Thuế thu nhập cá nhân	692.392.408	3.258.238.373	(3.468.573.542)	482.057.239
Các loại thuế khác	1.152.000	196.461.439	(195.745.919)	1.867.520
TỔNG CỘNG	3.330.710.559	19.088.156.624	(18.209.711.826)	4.209.155.357

Đơn vị tính: VND

Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm		Số cuối năm
		Số đã khấu trừ	Số cuối năm	
Thuế giá trị gia tăng	715.779.849	24.830.838.210	(25.137.538.230)	409.079.829
Các loại thuế khác	-	82.476.900	-	82.476.900
TỔNG CỘNG	715.779.849	24.913.315.110	(25.137.538.230)	491.556.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thưởng cho nhân viên	7.160.671.224	5.047.433.937
Chi phí ăn ca	293.241.000	422.844.000
Chi phí khác	1.652.345.052	1.742.863.172
TỔNG CỘNG	<u>9.106.257.276</u>	<u>7.213.141.109</u>

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	603.716.656	3.473.387.771
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 16</i>)	3.722.373.561	3.600.139.712
Sử dụng trong năm	(1.980.420.000)	(6.469.810.827)
Số cuối năm	<u>2.345.670.217</u>	<u>603.716.656</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	113.643.250.000	(92.500.000)	54.652.988.974	12.784.041.179	180.987.780.153
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.001.397.116	36.001.397.116
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận của năm 2023	-	-	12.784.041.179	(12.784.041.179)	-
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(3.600.139.712)	(3.600.139.712)
Số cuối năm	113.643.250.000	(92.500.000)	67.437.030.153	9.672.607.404	190.660.387.557
Năm nay					
Số đầu năm	113.643.250.000	(92.500.000)	67.437.030.153	9.672.607.404	190.660.387.557
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.223.735.612	37.223.735.612
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận của năm 2024	-	-	9.672.607.404	(9.672.607.404)	-
(*)	-	-	-	(11.364.325.000)	(11.364.325.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	(3.722.373.561)	(3.722.373.561)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (*)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	113.643.250.000	(92.500.000)	77.109.637.557	22.137.037.051	212.797.424.608

(*) Công ty đã trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024; tạm ứng cổ tức và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 34/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số		Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Traphaco	57.919.860.000	57.919.860.000	-	57.919.860.000	-	-
Cổ đông khác	55.723.390.000	55.723.390.000	-	55.723.390.000	-	-
TỔNG CỘNG	113.643.250.000	113.643.250.000	-	113.643.250.000	113.643.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000
Cổ tức đã công bố trong năm	11.364.325.000	22.728.650.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Chi trả cổ tức năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	-	22.728.650.000
Tạm ứng cổ tức năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu	11.364.325.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	12.403.759.500	22.417.808.800

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đang lưu hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	523.511.871.439	501.965.987.611
Trong đó:		
<i>Doanh thu hợp tác sản xuất</i>	400.499.415.962	392.528.043.971
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	122.905.477.475	109.044.560.578
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	106.978.002	393.383.062
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(124.042.000)	(1.004.747.532)
Doanh thu thuần	523.387.829.439	500.961.240.079
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	29.831.112.687	11.721.183.989
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	493.556.716.752	489.240.056.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.742.394.400	1.900.912.653
TỔNG CỘNG	2.742.394.400	1.900.912.653

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa hợp tác sản xuất	309.113.914.868	300.104.619.248
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.729.119.539	91.806.471.803
Giá vốn bán nguyên vật liệu	101.112.645	69.558.823
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	830.779.538	184.099.314
TỔNG CỘNG	408.774.926.590	392.164.749.188

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	90.925.926	177.240.741
- Chi phí nhân công	2.270.623.805	883.973.713
- Chi phí bán hàng khác	1.868.527.342	981.216.172
TỔNG CỘNG	4.230.077.073	2.042.430.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	42.040.251.175	39.923.271.936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.082.663.215	3.296.373.397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.241.622	4.765.952.559
- Chi phí khác bằng tiền	15.101.967.129	14.663.300.562
TỔNG CỘNG	66.057.123.141	62.648.898.454

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	345.709.378.606	313.132.061.329
Chi phí nhân công	88.839.433.827	81.365.049.541
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.888.977.740	15.861.717.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.213.649.458	27.664.216.220
Chi phí khác	23.407.706.736	18.046.280.899
TỔNG CỘNG	507.059.146.367	456.069.325.626



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.116.520.847	9.856.285.121
TỔNG CỘNG	<u>10.116.520.847</u>	<u>9.856.285.121</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.340.256.459	45.857.682.237
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.468.051.292	9.171.536.447
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	564.469.555	600.748.674
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>10.116.520.847</u>	<u>9.856.285.121</u>

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Duy Kỳ	Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc Công ty
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu hợp tác sản xuất	385.353.238.112	382.503.495.729
		Mua dược liệu và phụ liệu	211.239.485.163	209.601.057.972
		Doanh thu bán hàng	63.698.568.858	105.874.860.281
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ liệu	7.665.150	318.276.240
		Hàng bán trả lại	-	1.832.269
		Chia cổ tức	5.791.986.000	11.583.972.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	43.982.235.132	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.429.044.824	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	25.027.751.594	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	298.219.147
			53.456.796.418	38.607.655.618
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua nguyên, phụ liệu	170.396.419.259	155.196.810.001
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên, phụ liệu	244.522.800	324.891.216
			170.640.942.059	155.521.701.217

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên thuộc Hội đồng quản trị ("HĐQT") và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao và thu nhập Hội đồng quản trị			
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch	1.540.080.800	1.412.280.800
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc	1.684.525.955	1.575.602.018
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc	1.302.356.948	1.328.144.328
TỔNG CỘNG		5.006.963.703	4.796.027.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thủ lao của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban	120.000.000	120.000.000
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		37.223.735.612	36.001.397.116
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		<u>(3.722.373.561)</u>	<u>(3.600.139.712)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		<u>33.501.362.051</u>	<u>32.401.257.404</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		<u>11.364.325</u>	<u>11.364.325</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.948	2.851
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.948	2.851

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 10% của lợi nhuận sau thuế của năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 34/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

